

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 374/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân; Nghị quyết số 402/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1536/SXD-HĐXD ngày 07/3/2024 (kèm theo hồ sơ dự án).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân với những nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn huyện và khu vực lân cận, giảm tình trạng quá tải và chuyển bệnh nhân lên tuyến trên điều trị.

**5. Nội dung đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu**

5.1. Hạng mục: Phá dỡ công trình hiện trạng.

Gồm nhà chẩn đoán hình ảnh - chụp CT, nhà y học cổ truyền, nhà khoa dinh dưỡng. Các công trình có quy mô 01 tầng, kết cấu tường, cột chịu lực, dầm, sàn BTCT, mái lợp tôn.

5.2. Hạng mục: Nhà khám chữa bệnh trung tâm.

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 05 tầng (không kể tầng tum), mặt bằng hình chữ nhật kích thước (18,6x54,6)m (tính từ tim đến tim, chưa bao gồm sảnh), tổng diện tích sàn khoảng 5.100m<sup>2</sup>; chiều cao công trình là 24,85m (tính từ cao độ mặt sân hoàn thiện đến cao độ sàn mái), cao độ nền tầng 1 ( $\pm 0.00$ ) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75m, trong đó: chiều cao tầng 1, 2, 5 là 4,5m; chiều cao tầng 3, 4 là 3,8m; chiều cao tầng tum là 3,0m.

Mặt bằng công năng các tầng được tổ chức theo phương ngang, cụ thể: Tầng 1 bố trí khoa cấp cứu - hồi sức tích cực - chống độc; tầng 2 bố trí hội trường, khoa chẩn đoán hình ảnh; tầng 3 bố trí khoa sản; tầng 4 bố trí khoa ngoại; tầng 5 bố trí khoa gây mê hồi sức, hành chính bệnh viện; tầng tum bố trí phòng kỹ thuật thang máy, lõi thang bộ lên mái. Các phòng/khu chức năng trong khoa gồm các bộ phận/đơn vị nghiệp vụ, khối đón tiếp, khối khám, bộ phận hành chính, khu điều trị, khu kỹ thuật, khu phụ trợ,.. được bố trí phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng khoa/đơn vị.

Giao thông theo phương đứng gồm thang máy, thang thoát hiểm kết hợp thang bộ, 01 thang máy chở đồ bần. Giao thông theo chiều ngang bố trí sảnh và hành lang giữa thông suốt kết nối các khoa/phòng. Lối tiếp cận cho công trình bằng hệ thống sảnh xung quanh công trình, trong đó sảnh chính được thiết kế hệ mái sảnh vượt nhịp bằng hệ khung thép tiền chế kết hợp cột đỡ trang trí hình chữ Y tạo điểm nhấn; các sảnh được bố trí đường dốc cho người khuyết tật.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc khoan nhồi D800 kết hợp móng đơn tại vị trí cột sảnh; phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, điện nhẹ:

- Nguồn điện chính cấp cho công trình được đấu nối từ tủ điện hạ thế trạm biến áp đến tủ điện tổng của công trình. Nguồn dự phòng cho các phụ tải quan

trọng được cấp từ máy phát điện dự phòng hiện có. Tủ điện tổng của công trình các tuyến cáp kẹp thang cáp đi trong hộp kỹ thuật dẫn đến tủ điện tổng của các tầng. Tủ điện tầng các trục đường dây dẫn về từng phòng được luôn ống nhựa đi ngầm tường hoặc đặt trong máng cáp.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét tia tiên đạo, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

- Hệ thống điện nhẹ gồm: Hệ thống mạng, camera giám sát, âm thanh thông báo,...

d) Giải pháp cấp, thoát nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ trạm bơm của bệnh viện sau đó bơm lên cụm téc nước đặt tại mái công trình, cấp xuống các thiết bị dùng nước theo các trục kỹ thuật. Nước thải từ xí, tiểu được thu riêng về bể tự hoại xử lý; nước thải từ các chậu rửa, thu sàn, nước mưa được thu vào các đường ống riêng và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước ngoài nhà.

e) Giải pháp thiết kế các hệ thống kỹ thuật khác của công trình: Hệ thống điều hòa, thông gió, hút khói, nước RO, khí sạch cho các phòng mổ, khí y tế, nội thất phòng mổ, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

### 5.3. Hạng mục: Nhà khoa dinh dưỡng.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng có kích thước (12,3x22,8)m (tính từ tim đến tim), diện tích sàn khoảng 250m<sup>2</sup>, bố trí các phòng: ăn ca bác sỹ, ăn chung, bếp-gia công, kho lương thực, bác sỹ dinh dưỡng, vệ sinh. Chiều cao công trình là 6,35m (tính từ cao độ mặt sân hoàn thiện đến cao độ mái), cao độ nền ( $\pm 0.00$ ) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m. Phần móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, dầm BTCT dưới tường; phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối, mái chống nóng lợp tôn trên hệ xà gồ+tường thu hồi.

### 5.4. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ.

- San nền: San nền cục bộ một phần khu đất mở rộng theo phương pháp đường đồng mức, cao độ san nền cao nhất 27.0 thấp nhất 26.0, hướng dốc san nền từ phía Tây Nam sang phía Đông Bắc khu đất. Khối lượng san nền được tính toán theo phương pháp lưới ô vuông, vật liệu san nền sử dụng đất, đầm chặt. Trước khi san nền tiến hành vét hữu cơ trung bình 30-50cm tùy vị trí.

- Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà, trạm biến áp: Xây dựng mới trạm biến áp dạng kios hợp bộ, tủ điện hạ thế có công suất 250kVA đấu nối với nguồn điện hiện có của bệnh viện qua hào cáp trung thế; từ trạm biến áp đến các tủ điện tổng hạng mục công trình bằng cáp hạ thế đi ngầm; chiếu sáng ngoài nhà bằng hệ thống đèn cao áp, cột đèn bát giác liền cần H=10,0m.

- Cấp nước ngoài nhà: Được đấu nối với nguồn cấp nước hiện có của bệnh viện bằng hệ thống đường ống HDPE đến bể nước ngầm sinh hoạt + PCCC, qua trạm bơm, bơm cấp nước sinh hoạt đến các hạng mục sử dụng nước.

- Thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống rãnh xây nắp đan B400 kết hợp hố ga, thu gom và đấu nối với hệ thống thoát nước hiện trạng của Bệnh viện.

- Thoát nước thải: Nước thải sử dụng hệ thống thoát nước riêng, độc lập với thoát nước mưa. Sử dụng ống thoát nước PVC D200 kết hợp hố ga thu gom và đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Bể nước ngầm, nhà trạm bơm: Bể nước ngầm có kích thước (8,9x9,9x3,95)m. Nhà đặt máy bơm được đặt trên nắp bể có quy mô 01 tầng, mặt bằng kích thước (4,4x4,4)m, chiều cao 3,0m (tính từ cao độ nắp bể đến đỉnh mái), phần thân sử dụng hệ khung sàn BTCT toàn khối.

- Hệ thống cổng, tường rào, sân đường nội bộ, cây xanh được thiết kế đồng bộ kèm theo.

*(có hồ sơ thiết kế chi tiết kèm theo).*

**6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

**7. Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên và phần đất mở rộng của Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân.

**8. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án:** Dự án nhóm B, Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng: 50-100 năm.

**9. Số bước thiết kế:** 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

**10. Tổng mức đầu tư (làm tròn):** 98.200.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí BT, GPMB	:	4.153.994.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	61.630.713.445	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	14.848.114.022	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.323.896.385	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	5.401.773.890	đồng;
- Chi phí khác	:	1.030.198.944	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	9.811.144.666	đồng.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).*

**11. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2023 - 2025.

**12. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư:** Vốn đầu tư công 6,2 tỷ đồng (gồm vốn đầu tư công của tỉnh 2,0 tỷ đồng, vốn ngân sách huyện Thường Xuân 4,2 tỷ đồng), vốn huy động hợp pháp khác 92,0 tỷ đồng (trong đó: vốn Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam hỗ trợ 12,0 tỷ đồng, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam hỗ trợ 40,0 tỷ đồng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ 40,0 tỷ đồng).

**13. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân (chủ đầu tư):

- Trong bước thiết kế tiếp theo, lấy ý kiến của Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân về thiết kế dây chuyền công năng, lấy ý kiến của Sở Y tế, Sở Tài chính về chủng loại, giá thiết bị; đồng thời, xác định giá của vật tư, thiết bị dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tuyệt đối không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

- Tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật Đầu tư công, Xây dựng, Đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Sở Xây dựng, UBND huyện Thường Xuân thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng dự án đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(SDD-M11)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đào Thanh Tùng**

## Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, GPMB</b>	G <sub>BT,TĐC</sub>	Khái toán			<b>4.153.994.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	G <sub>XD</sub>	(1)+(2)+...+(10)	<b>56.071.868.290</b>	<b>5.558.845.155</b>	<b>61.630.713.445</b>
1	Nhà điều trị bệnh nhân 05 tầng		<i>Suất chi phí từ các dự án, công trình tương tự</i>	50.286.000.000	5.028.600.000	55.314.600.000
2	Nhà khoa dinh dưỡng		<i>Suất vốn đầu tư xây dựng</i>	1.108.008.960	110.800.896	1.218.809.856
3	San nền		<i>Khái toán chi tiết</i>	187.639.366	15.011.149	202.650.515
4	Sân đường bê tông nội bộ		<i>Khái toán chi tiết</i>	925.188.558	79.516.229	1.004.704.787
5	Bồn hoa, cây xanh		<i>nt</i>	257.247.717	23.636.654	280.884.371
6	Cổng, tường rào		<i>nt</i>	760.112.350	76.011.235	836.123.585
7	Cấp điện, chiếu sáng, móng trạm biến áp kios		<i>nt</i>	726.286.849	67.384.117	793.670.966
8	Cấp, thoát nước ngoài nhà		<i>nt</i>	633.756.778	53.319.428	687.076.206
9	Bể nước ngầm, nhà trạm bơm		<i>nt</i>	936.719.334	84.492.777	1.021.212.111
10	Phá dỡ các công trình hiện trạng		<i>nt</i>	250.908.378	20.072.670	270.981.048
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	G <sub>TB</sub>	(1)+(2)+...+(12)	<b>13.518.984.582</b>	<b>1.329.129.440</b>	<b>14.848.114.022</b>
1	Hệ thống điều hòa không khí		<i>TH chi phí thiết bị</i>	1.164.458.000	116.445.800	1.280.903.800
2	Hệ thống hút khói, tăng áp		<i>nt</i>	277.012.500	27.701.250	304.713.750
3	Thang máy bệnh nhân		<i>nt</i>	1.636.363.636	163.636.364	1.800.000.000
4	Thang máy khách		<i>nt</i>	1.809.090.909	180.909.091	1.990.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Thang chở đồ bần		<i>nt</i>	545.454.545	54.545.455	600.000.000
6	Điện nhẹ		<i>nt</i>	673.430.909	67.343.091	740.774.000
7	Hệ thống khí y tế		<i>nt</i>	2.661.750.000	266.175.000	2.927.925.000
8	Khí sạch phòng mổ (02 phòng mổ)		<i>nt</i>	1.117.300.000	111.730.000	1.229.030.000
9	Nội thất phòng mổ (02 phòng mổ)		<i>nt</i>	1.371.855.000	137.185.500	1.509.040.500
10	Hệ thống nước RO		<i>nt</i>	1.138.450.900	91.076.072	1.229.526.972
11	Thiết bị PCCC		<i>nt</i>	442.000.000	44.200.000	486.200.000
12	Trạm biến áp 250kVA kios hợp bộ, tủ điện hạ thế		<i>nt</i>	681.818.182	68.181.818	750.000.000
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	G <sub>QLDA</sub>	$2,378\% \times (G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước thuế}} \times 0,8$	<b>1.323.896.385</b>		<b>1.323.896.385</b>
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD</b>	G <sub>TV</sub>	(1)+(2)+...+(18)	<b>4.993.247.084</b>	<b>408.526.806</b>	<b>5.401.773.890</b>
1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi		<i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>	683.865.455	68.386.545	752.252.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát		<i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>	17.583.636	1.758.364	19.342.000
3	Chi phí khảo sát, lập điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết		<i>Dự toán chi tiết</i>	225.326.852	18.026.148	243.353.000
4	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình		<i>Dự toán chi tiết</i>	181.282.407	14.502.593	195.785.000
5	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường		<i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>	361.434.259	28.914.741	390.349.000
6	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	G <sub>TK</sub>	$2,452\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	1.374.882.210	109.990.577	1.484.872.787
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		$0,168\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	94.200.739	7.536.059	101.736.798
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		$0,163\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	91.397.145	7.311.772	98.708.917

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		(9.1)+...+(9.3)	27.274.513	2.181.961	29.456.474
9.1	Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT		Do Chủ đầu tư phê duyệt	5.683.681	454.695	6.138.376
9.2	Tư vấn lập thiết kế BVTC và DT		0,772% x (G <sub>TK</sub> ) <sup>trước thuế</sup>	10.614.091	849.127	11.463.218
9.3	Tư vấn GSTC và lắp đặt thiết bị		0,766% x (G <sub>GSTC</sub> +G <sub>GSTB</sub> ) <sup>trước thuế</sup>	10.976.741	878.139	11.854.880
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng		0,187% x (G <sub>XD</sub> ) <sup>trước thuế</sup>	104.854.394	8.388.351	113.242.745
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		0,36% x (G <sub>TB</sub> ) <sup>trước thuế</sup>	48.668.344	3.893.468	52.561.812
12	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT tư vấn		(12.1)+...+(12.3)	6.000.000		6.000.000
12.1	Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
12.2	Tư vấn lập thiết kế BVTC và DT		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
12.3	Tư vấn GSTC và lắp đặt thiết bị		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
13	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT TCXD		0,1% x (G <sub>XD</sub> ) <sup>sau thuế</sup>	61.630.713		61.630.713
14	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQ LCNT mua sắm vật tư, TB		0,1% x (G <sub>TB</sub> ) <sup>sau thuế</sup>	14.848.114		14.848.114
15	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	81.818.182	8.181.818	90.000.000
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G <sub>GSTC</sub>	2,363% x (G <sub>XD</sub> ) <sup>trước thuế</sup>	1.324.978.248	105.998.260	1.430.976.508
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	G <sub>GSTB</sub>	0,799% x (G <sub>TB</sub> ) <sup>trước thuế</sup>	108.016.687	8.641.335	116.658.022
18	Chi phí thí nghiệm cọc		Tạm tính	185.185.185	14.814.815	200.000.000
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	G <sub>K</sub>	(1)+(2)+...+(9)	<b>991.441.395</b>	<b>38.757.549</b>	<b>1.030.198.944</b>
1	Chi phí bảo hiểm công trình		0,08% x (G <sub>XD</sub> ) <sup>trước thuế</sup>	44.857.495	4.485.749	49.343.244



STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Chi phí rà phá bom mìn		<i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>	300.000.000		300.000.000
3	Phí thẩm định dự án ĐTXD		0,0126% x $G_{TMĐT}$ x 150%	18.559.800		18.559.800
4	Phí thẩm định thiết kế BVTC		0,107% x $(G_{XD})^{trước thuế}$	59.996.899		59.996.899
5	Phí thẩm định dự toán XDCT		0,103% x $(G_{XD})^{trước thuế}$	57.866.168		57.866.168
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,227% x $(G_{TMĐT})$ x 50%	111.457.000		111.457.000
6	Chi phí kiểm toán độc lập	$G_{KT}$	0,349% x $G_{TMĐT}$	342.718.000	34.271.800	376.989.800
7	Chi phí thẩm duyệt về PCCC		0,0053% x $G_{(TMĐT)}$	5.224.240		5.224.240
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng		3,25% x $G_{GSTC}$	43.061.793		43.061.793
9	Phí cấp giấy phép môi trường		<i>Tạm tính</i>	7.700.000		7.700.000
<b>VII</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	$G_{DP}$	(1)+(2)			<b>9.811.144.666</b>
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	$G_{DP1}$	8,1% x $(I+...+V)$			7.159.483.946
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	$G_{DP2}$	3,% x $(I+...+V)$			2.651.660.721
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	$G_{TMĐT}$	$I+...+VII$			<b>98.199.835.353</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>					<b>98.200.000.000</b>